

Bảng giá dây cáp điện Ngô Han 2017

BẢNG GIÁ DÂY CÁP NGÔ HAN

Áp dụng từ ngày: 07/02/2017

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Dây điện đơn cứng, ruột đồng cách điện PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá có VAT
1	VC-0.5 (Φ 0,80)	mét	1,327
2	VC-0.75 (Φ 0,98)	mét	1,830
3	VC-1 (Φ 1,17)	mét	2,573
4	VC-1.5 (Φ 1,40)	mét	3,436
5	VC-2 (Φ 1,60)	mét	4,589
6	VC-2.5 (Φ 1,80)	mét	5,547
7	VC-3 (Φ 2,00)	mét	6,966
8	VC-4 (Φ 2,25)	mét	8,714
9	VC-5 (Φ 2,60)	mét	11,428
10	VC-6 (Φ 2,78)	mét	12,791
11	VC-7 (Φ 3,00)	mét	15,240
12	VC-8 (Φ 3,20)	mét	17,260
13	VC-10 (Φ 3,57)	mét	21,002
Dây điện đơn mềm, ruột đồng, bọc nhựa PVC			
-			
1	VCm-0.35 (1x11/0.2) 300/500V	mét	1,146
2	VCm-0.5 (1x16/0.2) 300/500V	mét	1,505
3	VCm-0.75 (1x24/0.2) 300/500V	mét	2,050
4	VCm-1 (1x32/0.2) 300/500V	mét	2,652
5	VCm-1.25 () 300/500V	mét	3,077
6	VCm-1.5 (1x30/0.25) 450/750V	mét	3,648
7	VCm-2 (1x30/0.25) 450/750V	mét	4,687
8	VCm-2.5 (1x50/0.25) 450/750V	mét	5,911
9	VCm-3 () 450/750V	mét	7,421
10	VCm-3.5 () 450/750V	mét	7,972
11	VCm-4 (1x56/0.30) 450/750V	mét	9,305
12	VCm-5.5 (1x78/0.30) 450/750V	mét	12,789

13	VCM-6 (1x84/0.30) 450/750V	mét	13,771
14	VCM-8 (1x111/0.30) 450/750V	mét	17,995
15	VCM-10 (1x87/0.38) 450/750V	mét	23,651
16	VCM-16 (1x140/0.38) 450/750V	mét	35,938
17	VCM-25 (1x217/0.38) 450/750V	mét	55,219
18	VCM-35 (1x304/0.38) 450/750V	mét	76,363
19	VCM-50 (1x437/0.38) 450/750V	mét	110,164
20	VCM-70 (1x608/0.38) 450/750V	mét	152,497
21	VCM-95 (1x665/0.425) 450/750V	mét	204,096
22	VCM-120 (1x845/0.425) 450/750V	mét	260,816
23	VCM-150 (1x1054/0.425) 450/750V	mét	326,637
24	VCM-185 (1x1300/0.425) 450/750V	mét	408,226
25	VCM-240 (1x1689/0.425) 450/750V	mét	524,189
Dây cáp mềm, 2 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	VVCm-2x0.5 (2x16/0.2) 300/500V	mét	4,254
2	VVCm-2x0.75 (2x24/0.2) 300/500V	mét	5,507
3	VVCm-2x1 (2x32/0.2) 300/500V	mét	6,715
4	VVCm-2x1.5 (2x30/0.25) 300/500V	mét	9,361
5	VVCm-2x2.5 (2x50/0.25) 300/500V	mét	14,824
6	VVCm-2x4 (2x56/0.3) 0.6/1kV	mét	24,106
7	VVCm-2x6 (2x84/0.3) 0.6/1kV	mét	34,135
8	VVCm-2x8 (2x111/0.3) 0.6/1kV	mét	44,461
9	VVCm-2x10 (2x87/0.38) 0.6/1kV	mét	55,322
10	VVCm-2x16 (2x140/0.38) 0.6/1kV	mét	84,708
11	VVCm-2x25 (2x217/0.38) 0.6/1kV	mét	128,310
12	VVCm-2x35 (2x304/0.38) 0.6/1kV	mét	178,776
13	VVCm-2x50 (2x437/0.38) 0.6/1kV	mét	255,626
14	VVCm-2x70 (2x608/0.38) 0.6/1kV	mét	348,738
Dây cáp mềm, 3 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-

1	VVCm-3x0.5 (3x16/0.2) 300/500V	mét	5,545
2	VVCm-3x0.75-(3x24/0.2) 300/500V	mét	7,551
3	VVCm-3x1 (3x32/0.2) 300/500V	mét	9,359
4	VVCm-3x1.5 (3x30/0.25) 300/500V	mét	13,048
5	VVCm-3x2.5 (3x50/0.25) 300/500V	mét	20,933
6	VVCm-3x4 (3x56/0.3) 0.6/1kV	mét	34,161
7	VVCm-3x6 (3x84/0.3) 0.6/1kV	mét	48,912
8	VVCm-3x8 (3x111/0.3) 0.6/1kV	mét	62,767
9	VVCm-3x10 (3x87/0.38) 0.6/1kV	mét	79,483
10	VVCm-3x16 (3x140/0.38) 0.6/1kV	mét	122,616
11	VVCm-3x25 (3x217/0.38) 0.6/1kV	mét	185,640
12	VVCm-3x35 (3x304/0.38) 0.6/1kV	mét	258,999
13	VVCm-3x50 (3x437/0.38) 0.6/1kV	mét	369,837
14	VVCm-3x70 (3x608/0.38) 0.6/1kV	mét	506,863
Dây cáp mềm, 4 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	VVCm-4x0.5 (4x16/0.2) 300/500V	mét	7,144
2	VVCm-4x0.75 (4x24/0.2) 300/500V	mét	9,703
3	VVCm-4x1 (4x32/0.2) 300/500V	mét	12,268
4	VVCm-4x1.5 (4x30/0.25) 300/500V	mét	17,315
5	VVCm-4x2.5 (4x50/0.25) 300/500V	mét	27,442
6	VVCm-4x4 (4x56/0.3) 0.6/1kV	mét	44,714
7	VVCm-4x6 (4x84/0.3) 0.6/1kV	mét	63,918
8	VVCm-4x8 (4x111/0.3) 0.6/1kV	mét	83,276
9	VVCm-4x10 (4x87/0.38) 0.6/1kV	mét	102,911
10	VVCm-4x16 (4x140/0.38) 0.6/1kV	mét	163,940
11	VVCm-4x25 (4x217/0.38) 0.6/1kV	mét	251,416
12	VVCm-4x35 (4x304/0.38) 0.6/1kV	mét	342,585
13	VVCm-4x50 (4x437/0.38) 0.6/1kV	mét	489,841
14	VVCm-4x70 (4x608/0.38) 0.6/1kV	mét	672,441
Dây cáp mềm, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, vỏ bọc PVC			-

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	VVcm-3x1+1x0.75 (3x32/0.2+1x24/0.2) 0.6/1kV	mét	12,618
2	VVcm-3x1.5+1x1.0 (3x30/0.25+1x32/0.2) 0.6/1kV	mét	16,664
3	VVcm-3x2.5+1x1.5 (3x50/0.25+1x30/0.25) 0.6/1kV	mét	26,073
4	VVcm-3x4+1x2.5 (3x56/0.30+1x50/0.25) 0.6/1kV	mét	42,615
5	VVcm-3x6+1x2.5 (3x84/0.30+1x50/0.25) 0.6/1kV	mét	59,061
6	VVcm-3x6+1x4 (3x84/0.30+1x56/0.30) 0.6/1kV	mét	61,158
7	VVcm-3x8+1x4 (3x111/0.30+1x56/0.30) 0.6/1kV	mét	77,853
8	VVcm-3x10+1x6 (3x87/0.38+1x84/0.30) 0.6/1kV	mét	97,286
9	VVcm-3x16+1x8 (3x140/0.38+1x111/0.30) 0.6/1kV	mét	152,506
10	VVcm-3x25+1x14 (3x217/0.38+1x123/0.38) 0.6/1kV	mét	219,045
11	VVcm-3x35+1x16 (3x304/0.38+1x140/0.38) 0.6/1kV	mét	316,371
12	VVcm-3x35+1x25 (3x304/0.38+1x217/0.38) 0.6/1kV	mét	328,679
13	VVcm-3x50+1x25 (3x437/0.38+1x217/0.38) 0.6/1kV	mét	454,676
14	VVcm-3x70+1x35 (3x608/0.38+1x304/0.38) 0.6/1kV	mét	623,849
Dây cáp mềm Oval, ruột đồng, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	Vcmo-2x0.75 (2 x 24/0.2) 0.6/1kV	mét	4,775
2	Vcmo-2x1 (2 x 32/0.2) 0.6/1kV	mét	5,903
3	Vcmo-2x1.5 (2 x 30/0.25) 0.6/1kV	mét	8,396
4	Vcmo-2x2.5 (2 x 50/0.25) 0.6/1kV	mét	13,222
5	Vcmo-2x4 (2 x 56/0.3) 0.6/1kV	mét	20,760
6	Vcmo-2x6 (2 x 84/0.3) 0.6/1kV	mét	30,275
Dây đôi dẹp, ruột đồng, cách điện PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	VCmd-2x0.35 () 0.6/1kV	mét	2,184
2	VCmd-2x0.5 (2x16/0.2) 0.6/1kV	mét	2,842
3	VCmd-2x0.75 (2x24/0.2) 0.6/1kV	mét	3,928
4	VCmd-2x1 (2x32/0.2) 0.6/1kV	mét	5,059
5	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25) 0.6/1kV	mét	7,125
6	VCmd-2x2 (2x40/0.25) 0.6/1kV	mét	9,776

7	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25) 0.6/1kV	mét	11,624
8	VCmd-2x3.5 (2x50/0.30) 0.6/1kV	mét	16,302
9	VCmd-2x4 (2x56/0.30) 0.6/1kV	mét	18,528
10	VCmd-2x5.5 (2x78/0.30) 0.6/1kV	mét	25,548
11	VCmd-2x6 (2x84/0.30) 0.6/1kV	mét	27,708
Cáp hạ thế, ruột đồng, một lõi, cách điện PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CV-1.5 (7/0.52) 450/750V	mét	3,634
2	CV-2.5 (7/0.67) 450/750V	mét	5,963
3	CV-3.5 ()450/750V	mét	8,131
3	CV-4 (7/0.85) 450/750V	mét	8,963
5	CV-5.5 ()450/750V	mét	12,320
4	CV-6 (7/1.04) 450/750V	mét	13,081
5	CV-8 (7/1.2) 450/750V	mét	17,544
6	CV-10 (7/1.35) 450/750V	mét	22,322
7	CV-16 (7/1.7) 450/750V	mét	34,272
8	CV-25 (7/2.14) 450/750V	mét	52,921
9	CV-35 (7/2.52) 450/750V	mét	73,654
10	CV-38 ()450/750V	mét	77,489
10	CV-50 (19/1.8) 450/750V	mét	101,753
11	CV-70 (19/2.14) 450/750V	mét	142,521
12	CV-95 (19/2.52) 450/750V	mét	196,797
13	CV-120 (37/2.03) 450/750V	mét	250,137
14	CV-150 (37/2.3) 450/750V	mét	320,486
15	CV-185 (37/2.52) 450/750V	mét	382,316
16	CV-240 (61/2.25) 450/750V	mét	504,803
17	CV-300 (61/2.52) 450/750V	mét	629,173
18	CV-400 (61/2.9) 450/750V	mét	830,658
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CVV-1.5 (1x7/0.52)-300/500V	mét	5,496

2	CVV-2.5 (1x7/0.67)-300/500V	mét	7,689
3	CVV-4 (1x7/0.85)-300/500V	mét	11,327
4	CVV-6 (1x7/1.04)-300/500V	mét	15,598
5	CVV-10 (1x7/1.35)-300/500V	mét	24,881
6	CVV-16 (1x7/1.7)-0.6/1kV	mét	37,017
7	CVV-25 (1x7/2.14)-0.6/1kV	mét	57,291
8	CVV-35 (1x7/2.52)-0.6/1kV	mét	77,792
9	CVV-50 (1x19/1.8) -0.6/1kV	mét	107,634
10	CVV-70 (1x19/2.14) -0.6/1kV	mét	149,662
11	CVV-95 (1x19/2.52) -0.6/1kV	mét	205,928
12	CVV-120 (1x19/2.8) -0.6/1kV	mét	260,486
13	CVV-150 (1x37/2.3) -0.6/1kV	mét	332,925
14	CVV-185 (1x37/2.52) -0.6/1kV	mét	398,986
15	CVV-240 (1x61/2.25) -0.6/1kV	mét	522,794
16	CVV-300 (1x61/2.52) -0.6/1kV	mét	654,347
17	CVV-400 (1x61/2.9) -0.6/1kV	mét	861,642
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V	mét	11,887
2	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V	mét	17,269
3	CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V	mét	24,499
4	CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V	mét	33,542
5	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	mét	54,577
6	CVV-2x16 (2x7/1.7) -0.6/1kV	mét	84,898
7	CVV-2x25 (2x7/2.14) -0.6/1kV	mét	124,011
8	CVV-2x35 (2x7/2.52) -0.6/1kV	mét	168,684
9	CVV-2x50 (2x19/1.8) -0.6/1kV	mét	230,075
10	CVV-2x70 (2x19/2.14) -0.6/1kV	mét	317,207
11	CVV-2x95 (2x19/2.52) -0.6/1kV	mét	433,498
12	CVV-2x120 (2x19/2.8) -0.6/1kV	mét	548,535
13	CVV-2x150 (2x37/2.3) -0.6/1kV	mét	699,451

14	CVV-2x185 (2x37/2.52) -0.6/1kV	mét	837,040
15	CVV-2x240 (2x61/2.25) -0.6/1kV	mét	1,094,565
16	CVV-2x300 (2x61/2.52) -0.6/1kV	mét	1,369,744
17	CVV 2x400 (2x61/2.9)-0.6/1kV	mét	1,804,380
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V	mét	15,304
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V	mét	22,526
3	CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V	mét	32,575
4	CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V	mét	46,357
5	CVV-3x8 ()- 300/500V	mét	62,167
6	CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V	mét	75,173
7	CVV-3x16 (3x7/1.7) -0.6/1kV	mét	118,910
8	CVV-3x25 (3x7/2.14) -0.6/1kV	mét	179,504
9	CVV-3x35 (3x7/2.52) -0.6/1kV	mét	241,237
10	CVV-3x50 (3x19/1.8) -0.6/1kV	mét	332,128
11	CVV-3x70 (3x19/2.14) -0.6/1kV	mét	459,352
12	CVV-3x95 (3x19/2.52) -0.6/1kV	mét	632,934
13	CVV-3x120 (3x19/2.8) -0.6/1kV	mét	794,753
14	CVV-3x150 (3x37/2.3) -0.6/1kV	mét	1,021,441
15	CVV-3x185 (3x37/2.52) -0.6/1kV	mét	1,222,586
16	CVV-3x240 (3x61/2.25) -0.6/1kV	mét	1,603,577
17	CVV-3x300 (3x61/2.52) -0.6/1kV	mét	2,004,044
18	CVV-3x400 (2x61/2.9)-0.6/1kV	mét	2,641,534
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CVV-4x0.5 () 300/500V	mét	8,263
2	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) -300/500V	mét	19,527
3	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) -300/500V	mét	28,589
4	CVV-4x4 (4x7/0.85) -300/500V	mét	43,053
5	CVV-4x6 (4x7/1.04) -300/500V	mét	61,277

6	CVV-4x8 (-) - 300/500V		80,909
7	CVV-4x10 (4x7/1.35) -300/500V	mét	98,636
8	CVV-4x16 (4x7/1.7) -0.6/1kV	mét	154,104
9	CVV-4x25 (4x7/2.14) -0.6/1kV	mét	235,200
10	CVV-4x35 (4x7/2.52) -0.6/1kV	mét	318,346
11	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0.6/1kV	mét	439,534
12	CVV-4x70 (4x19/2.14) -0.6/1kV	mét	610,382
13	CVV-4x95 (4x19/2.52) -0.6/1kV	mét	839,773
14	CVV-4x120 (4x19/2.8) -0.6/1kV	mét	1,063,128
15	CVV-4x150 (4x37/2.3) -0.6/1kV	mét	1,360,746
16	CVV-4x185 (4x37/2.52) -0.6/1kV	mét	1,628,179
17	CVV-4x240 (4x61/2.25) -0.6/1kV	mét	2,137,077
18	CVV-4x300 (4x61/2.52) -0.6/1kV	mét	2,673,539
19	CVV-4x400 (2x61/2.9)-0.6/1kV	mét	3,523,906
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CVV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	41,943
2	CVV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	59,561
3	CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	93,996
4	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	141,462
5	CVV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	214,813
6	CVV-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	276,773
7	CVV-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	303,768
8	CVV-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	388,735
9	CVV-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	410,149
10	CVV-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	537,715
11	CVV-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	567,215
12	CVV-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	740,910
13	CVV-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	783,166
14	CVV-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	949,799
15	CVV-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,008,799

16	CVV-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1,174,863
17	CVV-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,232,041
18	CVV-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,432,729
19	CVV-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,488,539
20	CVV-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,869,074
22	CVV-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1,944,019
23	CVV-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2,010,650
24	CVV-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2,348,018
25	CVV-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2,414,876
26	CVV-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	3,052,024
27	CVV-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	3,177,654
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ			-
STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	-
1	CVV/DATA-1x25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	80,223
2	CVV/DATA-1x35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	101,897
3	CVV/DATA-1x50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	135,051
4	CVV/DATA-1x70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	177,827
5	CVV/DATA-1x95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	234,061
6	CVV/DATA-1x120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	290,782
7	CVV/DATA-1x150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	366,070
8	CVV/DATA-1x185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	434,751
9	CVV/DATA-1x240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	563,114
10	CVV/DATA-1x300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	701,387
11	CVV/DATA-1x400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	914,719
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ			-
STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	-
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	38,882
2	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	49,773
3	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	70,737
4	CVV/DSTA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	101,772
5	CVV/DSTA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	146,978

6	CVV/DSTA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	189,768
7	CVV/DSTA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	254,453
8	CVV/DSTA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	345,256
9	CVV/DSTA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	487,109
10	CVV/DSTA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	601,725
11	CVV/DSTA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	759,475
12	CVV/DSTA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	904,695
13	CVV/DSTA-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1,172,471
14	CVV/DSTA-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1,459,609
15	CVV/DSTA-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1,907,345
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ			-
STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	-
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	49,427
2	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	64,886
3	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	93,113
4	CVV/DSTA-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	135,747
5	CVV/DSTA-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	200,201
6	CVV/DSTA-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	260,073
7	CVV/DSTA-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	355,878
8	CVV/DSTA-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	505,565
9	CVV/DSTA-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	686,353
10	CVV/DSTA-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	858,709
11	CVV/DSTA-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1,090,760
12	CVV/DSTA-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1,300,368
13	CVV/DSTA-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1,694,408
14	CVV/DSTA-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2,105,080
15	CVV/DSTA-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	2,800,547
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ			-
STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	-
1	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	42,985
2	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	61,725

3	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	79,527
4	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	118,881
5	CVV/DSTA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	174,749
6	CVV/DSTA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	258,221
7	CVV/DSTA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	344,527
8	CVV/DSTA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	494,054
9	CVV/DSTA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	666,813
10	CVV/DSTA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	901,298
11	CVV/DSTA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,131,642
12	CVV/DSTA-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1,438,879
13	CVV/DSTA-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1,715,311
14	CVV/DSTA-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2,237,650
15	CVV/DSTA-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2,829,808
16	CVV/DSTA-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	3,701,701
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép			-
STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	-
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	57,391
2	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	74,725
3	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	108,115
4	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	159,736
5	CVV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	236,297
6	CVV/DSTA-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	301,722
7	CVV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	320,514
8	CVV/DSTA-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	423,292
9	CVV/DSTA-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	444,869
10	CVV/DSTA-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	595,905
11	CVV/DSTA-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	628,269
12	CVV/DSTA-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	811,784
13	CVV/DSTA-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	857,374
14	CVV/DSTA-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1,023,459
15	CVV/DSTA-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,084,549

16	CVV/DSTA-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1,259,305
17	CVV/DSTA-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,321,660
18	CVV/DSTA-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,515,078
19	CVV/DSTA-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,572,597
20	CVV/DSTA-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,965,433
21	CVV/DSTA-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2,042,541
22	CVV/DSTA-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2,110,881
23	CVV/DSTA-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2,460,436
24	CVV/DSTA-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2,529,002
25	CVV/DSTA-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	3,222,189
26	CVV/DSTA-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	3,353,513
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	4,298
2	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	5,453
3	CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	7,719
4	CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	11,443
5	CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	15,809
6	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	24,602
7	CXV-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	37,245
8	CXV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	57,633
9	CXV-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	78,135
10	CXV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	108,204
11	CXV-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	150,460
12	CXV-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	206,954
13	CXV-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	261,738
14	CXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	334,633
15	CXV-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	401,037
16	CXV-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	525,413
17	CXV-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	657,650
18	CXV-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	865,970

Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11,151
2	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13,856
3	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	19,396
4	CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	28,461
5	CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	37,358
6	CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	56,721
7	CXV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	86,222
8	CXV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	127,225
9	CXV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	169,481
10	CXV-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	231,214
11	CXV-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	318,802
12	CXV-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	435,662
13	CXV-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	551,269
14	CXV-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	702,982
15	CXV-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	841,255
16	CXV-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1,100,031
17	CXV-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1,376,578
18	CXV-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1,813,378
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	14,008
2	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	17,791
3	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	25,064
4	CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	37,480
5	CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	50,001
6	CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	77,679
7	CXV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	119,479
8	CXV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	180,415
9	CXV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	242,490

10	CXV-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	333,837
11	CXV-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	461,630
12	CXV-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	636,123
13	CXV-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	802,870
14	CXV-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1,026,567
15	CXV-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1,228,737
16	CXV-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1,611,550
17	CXV-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2,014,067
18	CXV-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	2,654,746
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	17,393
2	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22,383
3	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	31,858
4	CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	48,255
5	CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	65,150
6	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	101,825
7	CXV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	154,902
8	CXV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	236,339
9	CXV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	319,941
10	CXV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	441,698
11	CXV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	613,458
12	CXV-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	843,988
13	CXV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,068,482
14	CXV-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1,367,580
15	CXV-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1,636,266
16	CXV-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2,147,784
17	CXV-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2,686,866
18	CXV-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	3,541,560
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-

1	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	44,272
2	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	62,427
3	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	92,827
4	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	142,145
5	CXV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	215,838
6	CXV-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	278,141
7	CXV-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	305,248
8	CXV-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	390,672
9	CXV-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	412,198
10	CXV-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	540,448
11	CXV-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	570,062
12	CXV-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	744,668
13	CXV-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	787,039
14	CXV-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	954,584
15	CXV-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,013,811
16	CXV-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1,180,786
17	CXV-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,238,191
18	CXV-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1,439,905
19	CXV-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,495,943
20	CXV-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1,878,415
21	CXV-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1,953,701
22	CXV-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2,020,674
23	CXV-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2,359,749
24	CXV-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2,426,949
25	CXV-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	3,067,287
26	CXV-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	3,193,486
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, giáp bằng nhôm			-
1	CXV/DATA-25 (1x7/2.14) - 0,6/1KV	mét	82,382
2	CXV/DATA-35 (1x7/2.52) - 0,6/1KV	mét	105,715
3	CXV/DATA-50 (1x19/1.8) - 0,6/1KV	mét	140,121
4	CXV/DATA-70 (1x19/2.14) - 0,6/1KV	mét	176,429

5	CXV/DATA-95 (1x19/2.52) - 0,6/1KV	mét	236,454
6	CXV/DATA-120 (1x19/2.8) - 0,6/1KV	mét	293,744
7	CXV/DATA-150 (1x37/2.52) - 0,6/1KV	mét	369,715
8	CXV/DATA-185 (1x37/2.52) - 0,6/1KV	mét	439,079
9	CXV/DATA-240 (1x61/2.25) - 0,6/1KV	mét	568,695
10	CXV/DATA-300 (1x61/2.52) - 0,6/1KV	mét	708,449
11	CXV/DATA-400 (1x61/2.9) - 0,6/1KV	mét	923,831
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, giáp bằng thép			-
1	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1KV	mét	41,694
2	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1KV	mét	53,393
3	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1KV	mét	73,257
4	CXV/DSTA-2x16 (2x7/1.7) - 0,6/1KV	mét	100,002
5	CXV/DSTA-2x25 (2x7/2.14) - 0,6/1KV	mét	144,423
6	CXV/DSTA-2x35 (2x7/2.52) - 0,6/1KV	mét	188,274
7	CXV/DSTA-2x50 (2x19/1.8) - 0,6/1KV	mét	252,513
8	CXV/DSTA-2x70 (2x19/2.14) - 0,6/1KV	mét	345,227
9	CXV/DSTA-2x95 (2x19/2.52) - 0,6/1KV	mét	487,030
10	CXV/DSTA-2x120 (2x19/2.8) - 0,6/1KV	mét	607,763
11	CXV/DSTA-2x150 (2x37/2.3) - 0,6/1KV	mét	767,106
12	CXV/DSTA-2x185 (2x37/2.52) - 0,6/1KV	mét	913,694
13	CXV/DSTA-2x240 (2x61/2.25) - 0,6/1KV	mét	1,184,203
14	CXV/DSTA-2x300 (2x61/2.52) - 0,6/1KV	mét	1,474,188
15	CXV/DSTA-2x400 (2x61/2.9) - 0,6/1KV	mét	1,926,365
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, giáp bằng thép			-
1	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	53,020
2	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1KV	mét	67,252
3	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0,6/1KV	mét	91,460
4	CXV/DSTA-3x16 (3x7/1.7) - 0,6/1KV	mét	134,742
5	CXV/DSTA-3x25 (3x7/2.14) - 0,6/1KV	mét	198,639
6	CXV/DSTA-3x35 (3x7/2.52) - 0,6/1KV	mét	262,650
7	CXV/DSTA-3x50 (3x19/1.8) - 0,6/1KV	mét	359,350

8	CXV/DSTA-3x70 (3x19/2.14) - 0,6/1KV	mét	510,494
9	CXV/DSTA-3x95 (3x19/2.52) - 0,6/1KV	mét	693,072
10	CXV/DSTA-3x120 (3x19/2.8) - 0,6/1KV	mét	867,109
11	CXV/DSTA-3x150 (3x37/2.3) - 0,6/1KV	mét	1,101,513
12	CXV/DSTA-3x185 (3x37/2.52) - 0,6/1KV	mét	1,313,136
13	CXV/DSTA-3x240 (3x61/2.25) - 0,6/1KV	mét	1,582,106
14	CXV/DSTA-3x300 (3x61/2.52) - 0,6/1KV	mét	1,965,549
15	CXV/DSTA-3x400 (3x61/2.9) - 0,6/1KV	mét	2,614,905
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, giáp bằng thép			-
1	CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) - 0,6/1KV	mét	42,984
1	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1KV	mét	65,031
2	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1KV	mét	78,135
3	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1KV	mét	116,746
4	CXV/DSTA-4x16 (4x7/1.7) - 0,6/1KV	mét	171,645
5	CXV/DSTA-4x25 (4x7/2.14) - 0,6/1KV	mét	256,043
6	CXV/DSTA-4x35 (4x7/2.52) - 0,6/1KV	mét	341,696
7	CXV/DSTA-4x50 (4x19/1.8) - 0,6/1KV	mét	489,992
8	CXV/DSTA-4x70 (4x19/2.14) - 0,6/1KV	mét	666,762
9	CXV/DSTA-4x95 (4x19/2.52) - 0,6/1KV	mét	908,796
10	CXV/DSTA-4x120 (4x19/2.8) - 0,6/1KV	mét	1,141,035
11	CXV/DSTA-4x150 (4x37/2.3) - 0,6/1KV	mét	1,453,231
12	CXV/DSTA-4x185 (4x37/2.52) - 0,6/1KV	mét	1,732,510
13	CXV/DSTA-4x240 (4x61/2.25) - 0,6/1KV	mét	2,259,975
14	CXV/DSTA-4x300 (4x61/2.52) - 0,6/1KV	mét	2,858,055
15	CXV/DSTA-4x400 (4x61/2.9) - 0,6/1KV	mét	3,738,718
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi + 1 trung tính, cách điện XLPE. Vỏ bọc PVC, giáp bằng thép			-
1	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1KV	mét	61,608
2	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1KV	mét	77,340
3	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1KV	mét	112,025
4	CXV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1KV	mét	158,433
5	CXV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7)-0,6/1KV	mét	234,290

6	CXV/DSTA-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7)-0,6/1KV	mét	299,212
7	CXV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14)-0,6/1KV	mét	317,891
8	CXV/DSTA-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14)-0,6/1KV	mét	419,716
9	CXV/DSTA-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52)-0,6/1KV	mét	441,128
10	CXV/DSTA-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52)-0,6/1KV	mét	590,905
11	CXV/DSTA-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8)-0,6/1KV	mét	623,025
12	CXV/DSTA-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8)-0,6/1KV	mét	805,034
13	CXV/DSTA-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14)-0,6/1KV	mét	850,252
14	CXV/DSTA-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14)-0,6/1KV	mét	1,023,378
15	CXV/DSTA-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52)-0,6/1KV	mét	1,084,428
16	CXV/DSTA-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14)-0,6/1KV	mét	1,259,148
17	CXV/DSTA-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52)-0,6/1KV	mét	1,321,564
18	CXV/DSTA-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52)-0,6/1KV	mét	1,530,226
19	CXV/DSTA-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8)-0,6/1KV	mét	1,588,315
20	CXV/DSTA-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8)-0,6/1KV	mét	1,985,137
21	CXV/DSTA-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3)-0,6/1KV	mét	2,062,930
22	CXV/DSTA-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52)-0,6/1KV	mét	2,131,952
23	CXV/DSTA-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3)-0,6/1KV	mét	2,485,037
24	CXV/DSTA-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52)-0,6/1KV	mét	2,554,288
25	CXV/DSTA-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52)-0,6/1KV	mét	3,254,421
26	CXV/DSTA-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.52)-0,6/1KV	mét	3,196,817
Cáp điều khiển các điện PVC, vỏ bọc PVC, không chống nhiễu, (Cu/PVC/PVC)			-
DVV, 2 lõi			-
1	DVV-2x0.5 (2x7/0.3) -0,6/1kV	mét	7,320
2	DVV-2x1 (2x7/0.4) -0,6/1kV	mét	10,127
3	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	12,632
4	DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	17,192
5	DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	24,128
6	DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	33,293
DVV, 3 lõi			-
1	DVV-3x0.5-(3x7/0.20)-0,6/1kV	mét	9,025

2	DVV-3x1-(3x7/0.4)-0,6/1kV	mét	13,294
3	DVV-3x1.5-(3x7/0.52)-0,6/1kV	mét	16,740
4	DVV-3x2.5-(3x7/0.67)-0,6/1kV	mét	23,548
5	DVV-3x4-(3x7/0.85)-0,6/1kV	mét	34,104
6	DVV-3x6-(3x7/1.04)-0,6/1kV	mét	47,561
DVV, 4 lõi			-
1	DVV-4x0.5-(4x7/0.20)-0,6/1kV	mét	10,521
2	DVV-4x1-(4x7/0.4)-0,6/1kV	mét	16,321
3	DVV-4x1.5-(4x7/0.52)-0,6/1kV	mét	20,915
4	DVV-4x2.5-(4x7/0.67)-0,6/1kV	mét	29,001
5	DVV-4x4-(4x7/0.85)-0,6/1kV	mét	44,197
6	DVV-4x6-(4x7/1.04)-0,6/1kV	mét	62,061
DVV, 5 lõi			-
1	DVV-5x0.5-(5x7/0.20)-0,6/1kV	mét	12,018
2	DVV-5x1-(5x7/0.4)-0,6/1kV	mét	19,291
3	DVV-5x1.5-(5x7/0.52)-0,6/1kV	mét	25,057
4	DVV-5x2.5-(5x7/0.67)-0,6/1kV	mét	35,265
5	DVV-5x4-(5x7/0.85)-0,6/1kV	mét	54,057
6	DVV-5x6-(5x7/1.04)-0,6/1kV	mét	76,098
DVV, 7 lõi			-
1	DVV-7x0.5-(7x7/0.20)-0,6/1kV	mét	15,313
2	DVV-7x1-(7x7/0.4)-0,6/1kV	mét	25,057
3	DVV-7x1.5-(7x7/0.52)-0,6/1kV	mét	32,944
4	DVV-7x2.5-(7x7/0.67)-0,6/1kV	mét	47,561
5	DVV-7x4-(7x7/0.85)-0,6/1kV	mét	73,429
6	DVV-7x6-(7x7/1.04)-0,6/1kV	mét	104,055
DVV, 8 lõi			-
1	DVV-8x0.5-(8x7/0.20)-0,6/1kV	mét	18,282
2	DVV-8x1-(8x7/0.4)-0,6/1kV	mét	29,348
3	DVV-8x1.5-(8x7/0.52)-0,6/1kV	mét	38,397
4	DVV-8x2.5-(8x7/0.67)-0,6/1kV	mét	54,869

5	DVV-8x4-(8x7/0.85)-0,6/1kV	mét	84,682
6	DVV-8x6-(8x7/1.04)-0,6/1kV	mét	120,410
DVV, 10 lõi			-
1	DVV-10x0.5-(10x7/0.20)-0,6/1kV	mét	21,611
2	DVV-10x1-(10x7/0.4)-0,6/1kV	mét	35,433
3	DVV-10x1.5-(10x7/0.52)-0,6/1kV	mét	46,865
4	DVV-10x2.5-(10x7/0.67)-0,6/1kV	mét	67,745
5	DVV-10x4-(10x7/0.85)-0,6/1kV	mét	105,330
6	DVV-10x6-(10x7/1.04)-0,6/1kV	mét	149,875
DVV, 12 lõi			-
1	DVV-12x0.5-(12x7/0.20)-0,6/1kV	mét	24,708
2	DVV-12x1-(12x7/0.4)-0,6/1kV	mét	41,297
3	DVV-12x1.5-(12x7/0.52)-0,6/1kV	mét	55,681
4	DVV-12x2.5-(12x7/0.67)-0,6/1kV	mét	81,318
5	DVV-12x4-(12x7/0.85)-0,6/1kV	mét	125,979
DVV, 14 lõi			-
1	DVV-14x0.5-(14x1/0.8)-0,6/1kV	mét	27,957
2	DVV-14x1-(14x7/0.4)-0,6/1kV	mét	47,445
3	DVV-14x1.5-(14x7/0.52)-0,6/1kV	mét	61,597
4	DVV-14x2.5-(14x7/0.67)-0,6/1kV	mét	93,266
5	DVV-14x4-(14x7/0.85)-0,6/1kV	mét	144,771
DVV, 19 lõi			-
1	DVV-19x0.5-(19x7/0.20)-0,6/1kV	mét	35,613
2	DVV-19x1-(19x7/0.4)-0,6/1kV	mét	61,597
3	DVV-19x1.5-(19x7/0.52)-0,6/1kV	mét	81,202
4	DVV-19x2.5-(19x7/0.67)-0,6/1kV	mét	123,310
5	DVV-19x4-(19x7/0.85)-0,6/1kV	mét	193,724
DVV, 24 lõi			-
1	DVV-24x0.5-(24x7/0.20)-0,6/1kV	mét	44,893
2	DVV-24x1-(24x7/0.4)-0,6/1kV	mét	78,534
3	DVV-24x1.5-(24x7/0.52)-0,6/1kV	mét	103,010

4	DVV-24x2.5-(24x7/0.67)-0,6/1kV	mét	156,951
DVV, 30 lõi			-
1	DVV-30x0.5-(30x7/0.20)-0,6/1kV	mét	59,441
2	DVV-30x1-(30x7/0.4)-0,6/1kV	mét	104,845
3	DVV-30x1.5-(30x7/0.52)-0,6/1kV	mét	135,661
4	DVV-30x2.5-(30x7/0.67)-0,6/1kV	mét	205,729
Cáp điều khiển các điện PVC, vỏ bọc PVC, băng chống nhiễu, (Cu/PVC/Sc/PVC)			-
DVV/Sc, 2 lõi			-
1	DVV/Sc-2x0.5-(2x7/0.20)-0,6/1kV	mét	12,413
2	DVV/Sc-2x1-(2x7/0.4)-0,6/1kV	mét	16,593
3	DVV/Sc-2x1.5-(2x7/0.52)-0,6/1kV	mét	19,644
4	DVV/Sc-2x2.5-(2x7/0.67)-0,6/1kV	mét	25,607
5	DVV/Sc-2x4-(2x7/0.85)-0,6/1kV	mét	34,045
6	DVV/Sc-2x6-(2x7/1.04)-0,6/1kV	mét	43,233
DVV/Sc, 3 lõi			-
1	DVV/Sc-3x0.5-(7x1/0.20)-0,6/1kV	mét	14,426
2	DVV/Sc-3x1-(3x7/0.4)-0,6/1kV	mét	20,206
3	DVV/Sc-3x1.5-(3x7/0.52)-0,6/1kV	mét	24,618
4	DVV/Sc-3x2.5-(3x7/0.67)-0,6/1kV	mét	31,379
5	DVV/Sc-3x4-(3x7/0.85)-0,6/1kV	mét	44,194
6	DVV/Sc-3x6-(3x7/1.04)-0,6/1kV	mét	58,846
DVV/Sc, 4 lõi			-
1	DVV/Sc-4x0.5-(4x7/0.20)-0,6/1kV	mét	16,986
2	DVV/Sc-4x1-(4x7/0.4)-0,6/1kV	mét	23,772
3	DVV/Sc-4x1.5-(4x7/0.52)-0,6/1kV	mét	29,248
4	DVV/Sc-4x2.5-(4x7/0.67)-0,6/1kV	mét	38,994
5	DVV/Sc-4x4-(4x7/0.85)-0,6/1kV	mét	56,352
6	DVV/Sc-4x6-(4x7/1.04)-0,6/1kV	mét	73,334
DVV/Sc, 5 lõi			-
1	DVV/Sc-5x0.5-(5x7/0.20)-0,6/1kV	mét	19,383
2	DVV/Sc-5x1-(5x7/0.4)-0,6/1kV	mét	27,631

3	DVV/Sc-5x1.5-(5x7/0.52)-0,6/1kV	mét	33,738
4	DVV/Sc-5x2.5-(5x7/0.67)-0,6/1kV	mét	33,476
5	DVV/Sc-5x4-(5x7/0.85)-0,6/1kV	mét	66,292
6	DVV/Sc-5x6-(5x7/1.04)-0,6/1kV	mét	88,691
DVV/Sc, 7 lõi			-
1	DVV/Sc-7x0.5-(7x7/0.20)-0,6/1kV	mét	23,477
2	DVV/Sc-7x1-(7x7/0.4)-0,6/1kV	mét	34,476
3	DVV/Sc-7x1.5-(7x7/0.52)-0,6/1kV	mét	42,783
4	DVV/Sc-7x2.5-(7x7/0.67)-0,6/1kV	mét	58,966
5	DVV/Sc-7x4-(7x7/0.85)-0,6/1kV	mét	86,587
6	DVV/Sc-7x6-(7x7/1.04)-0,6/1kV	mét	118,810
DVV/Sc, 8 lõi			-
1	DVV/Sc-8x0.5-(8x7/0.20)-0,6/1kV	mét	27,254
2	DVV/Sc-8x1-(8x7/0.4)-0,6/1kV	mét	40,067
3	DVV/Sc-8x1.5-(8x7/0.52)-0,6/1kV	mét	49,261
4	DVV/Sc-8x2.5-(8x7/0.67)-0,6/1kV	mét	68,332
5	DVV/Sc-8x4-(8x7/0.85)-0,6/1kV	mét	98,215
6	DVV/Sc-8x6-(8x7/1.04)-0,6/1kV	mét	135,017
DVV/Sc, 10 lõi			-
1	DVV/Sc-10x0.5-(10x7/0.20)-0,6/1kV	mét	31,945
2	DVV/Sc-10x1-(10x7/0.4)-0,6/1kV	mét	47,980
3	DVV/Sc-10x1.5-(10x7/0.52)-0,6/1kV	mét	59,285
4	DVV/Sc-10x2.5-(10x7/0.67)-0,6/1kV	mét	82,384
5	DVV/Sc-10x4-(10x7/0.85)-0,6/1kV	mét	122,735
6	DVV/Sc-10x6-(10x7/1.04)-0,6/1kV	mét	168,335
DVV/Sc, 12 lõi			-
1	DVV/Sc-12x0.5-(12x7/0.20)-0,6/1kV	mét	35,494
2	DVV/Sc-12x1-(12x7/0.4)-0,6/1kV	mét	53,891
3	DVV/Sc-12x1.5-(12x7/0.52)-0,6/1kV	mét	65,545
4	DVV/Sc-12x2.5-(12x7/0.67)-0,6/1kV	mét	93,097
5	DVV/Sc-12x4-(12x7/0.85)-0,6/1kV	mét	140,683

	DVV/Sc, 14 lõi		-
1	DVV/Sc-14x0.5-(14x7/0.20)-0,6/1kV	mét	39,062
2	DVV/Sc-14x1-(14x7/0.4)-0,6/1kV	mét	62,105
3	DVV/Sc-14x1.5-(14x7/0.52)-0,6/1kV	mét	78,024
4	DVV/Sc-14x2.5-(14x7/0.67)-0,6/1kV	mét	107,501
5	DVV/Sc-14x4-(14x7/0.85)-0,6/1kV	mét	160,192
	DVV/Sc, 19 lõi		-
1	DVV/Sc-19x0.5-(19x7/0.20)-0,6/1kV	mét	46,797
2	DVV/Sc-19x1-(19x7/0.4)-0,6/1kV	mét	76,887
3	DVV/Sc-19x1.5-(19x7/0.52)-0,6/1kV	mét	100,317
4	DVV/Sc-19x2.5-(19x7/0.67)-0,6/1kV	mét	137,968
5	DVV/Sc-19x4-(19x7/0.85)-0,6/1kV	mét	212,440
	DVV/Sc, 24 lõi		-
1	DVV/Sc-24x0.5-(24x7/0.20)-0,6/1kV	mét	58,496
2	DVV/Sc-24x1-(24x7/0.4)-0,6/1kV	mét	93,634
3	DVV/Sc-24x1.5-(24x7/0.52)-0,6/1kV	mét	123,336
4	DVV/Sc-24x2.5-(24x7/0.67)-0,6/1kV	mét	176,311
	DVV/Sc, 27 lõi		-
1	DVV/Sc-27x0.5-(27x7/0.20)-0,6/1kV	mét	65,217
2	DVV/Sc-27x1-(27x7/0.4)-0,6/1kV	mét	102,924
3	DVV/Sc-27x1.5-(27x7/0.52)-0,6/1kV	mét	134,745
4	DVV/Sc-27x2.5-(27x7/0.67)-0,6/1kV	mét	195,240
	DVV/Sc, 30 lõi		-
1	DVV/Sc-30x0.5-(30x7/0.20)-0,6/1kV	mét	66,354
2	DVV/Sc-30x1-(30x7/0.4)-0,6/1kV	mét	107,302
3	DVV/Sc-30x1.5-(30x7/0.52)-0,6/1kV	mét	142,799
4	DVV/Sc-30x2.5-(30x7/0.67)-0,6/1kV	mét	209,384
	Cáp hạ thế, ruột nhôm, 1 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Al/XLPE/PVC)		-
1	AXV-10-(1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	7,740
2	AXV-16-(1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	10,186
3	AXV-25-(1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	13,797

4	AXV-35-(1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	16,983
5	AXV-50-(1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	23,776
6	AXV-70-(1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	29,749
7	AXV-95-(1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	39,822
8	AXV-120-(1x19/2.8)-0,6/1kV	mét	48,489
9	AXV-150-(1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	60,787
10	AXV-185-(1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	72,382
11	AXV-240-(1x61/2.25)-0,6/1kV	mét	92,879
12	AXV-300-(1x61/2.52)-0,6/1kV	mét	115,484
13	AXV-400-(1x61/2.9)-0,6/1kV	mét	147,927
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Al/XLPE/PVC)			-
1	AXV-2x10-(2x7/1.35)-0,6/1kV	mét	22,598
2	AXV-2x16-(2x7/1.7)-0,6/1kV	mét	31,032
3	AXV-2x25-(2x7/2.14)-0,6/1kV	mét	40,646
4	AXV-2x35-(2x7/2.52)-0,6/1kV	mét	48,191
5	AXV-2x50-(2x19/1.8)-0,6/1kV	mét	62,187
6	AXV-2x70-(2x19/2.14)-0,6/1kV	mét	76,610
7	AXV-2x95-(2x19/2.52)-0,6/1kV	mét	100,020
8	AXV-2x120-(2x19/2.8)-0,6/1kV	mét	123,192
9	AXV-2x150-(2x37/2.3)-0,6/1kV	mét	153,340
10	AXV-2x185-(2x37/2.52)-0,6/1kV	mét	181,832
11	AXV-2x240-(2x61/2.25)-0,6/1kV	mét	232,078
12	AXV-2x300-(2x61/2.52)-0,6/1kV	mét	288,354
13	AXV-2x400-(2x61/2.9)-0,6/1kV	mét	375,368
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Al/XLPE/PVC)			-
1	AXV-3x10-(3x7/1.35)-0,6/1kV	mét	27,137
2	AXV-3x16-(3x7/1.7)-0,6/1kV	mét	37,969
3	AXV-3x25-(3x7/2.14)-0,6/1kV	mét	49,408
4	AXV-3x35-(3x7/2.52)-0,6/1kV	mét	57,931
5	AXV-3x50-(3x19/1.8)-0,6/1kV	mét	79,566
6	AXV-3x70-(3x19/2.14)-0,6/1kV	mét	100,138

7	AXV-3x95-(3x19/2.52)-0,6/1kV	mét	132,059
8	AXV-3x120-(3x19/2.8)-0,6/1kV	mét	160,078
9	AXV-3x150-(3x37/2.3)-0,6/1kV	mét	200,985
10	AXV-3x185-(3x37/2.52)-0,6/1kV	mét	238,580
11	AXV-3x240-(3x61/2.25)-0,6/1kV	mét	307,979
12	AXV-3x300-(3x61/2.52)-0,6/1kV	mét	379,979
13	AXV-3x400-(3x61/2.9)-0,6/1kV	mét	487,446
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Al/XLPE/PVC)			-
1	AXV-4x10-(4x7/1.35)-0,6/1kV	mét	31,901
2	AXV-4x16-(4x7/1.7)-0,6/1kV	mét	43,733
3	AXV-4x25-(4x7/2.14)-0,6/1kV	mét	58,581
4	AXV-4x35-(4x7/2.52)-0,6/1kV	mét	72,385
5	AXV-4x50-(4x19/1.8)-0,6/1kV	mét	100,806
6	AXV-4x70-(4x19/2.14)-0,6/1kV	mét	125,630
7	AXV-4x95-(4x19/2.52)-0,6/1kV	mét	168,203
8	AXV-4x120-(4x19/2.8)-0,6/1kV	mét	206,832
9	AXV-4x150-(4x37/2.3)-0,6/1kV	mét	261,238
10	AXV-4x185-(4x37/2.52)-0,6/1kV	mét	309,379
11	AXV-4x240-(4x61/2.25)-0,6/1kV	mét	401,021
12	AXV-4x300-(4x61/2.52)-0,6/1kV	mét	497,418
13	AXV-4x400-(4x61/2.9)-0,6/1kV	mét	637,897
Cáp chống cháy, 1 core đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/Mica/XLPE/FR-PVC)			-
1	CXV-FR-1x1-(1x7/0.425)-0,6/1kV	mét	7,825
2	CXV-FR-1x1.5-(1x7/0.52)-0,6/1kV	mét	9,015
3	CXV-FR-1x2.5-(1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	11,784
4	CXV-FR-1x4-(1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	17,352
5	CXV-FR-1x6-(1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	22,772
6	CXV-FR-1x10-(1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	33,314
7	CXV-FR-1x16-(1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	47,917
8	CXV-FR-1x25-(1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	72,630
9	CXV-FR-1x35-(1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	96,066

10	CXV-FR-1x50-(1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	131,991
11	CXV-FR-1x70-(1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	178,326
12	CXV-FR-1x95-(1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	239,238
13	CXV-FR-1x120-(1x19/2.8)-0,6/1kV	mét	298,177
14	CXV-FR-1x150-(1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	377,999
15	CXV-FR-1x185-(1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	449,353
16	CXV-FR-1x240-(1x61/2.25)-0,6/1kV	mét	583,591
17	CXV-FR-1x300-(1x61/2.52)-0,6/1kV	mét	724,325
18	CXV-FR-1x400-(1x61/2.9)-0,6/1kV	mét	953,005
19	CXV-FR-1x500-(1x61/3.2)-0,6/1kV	mét	1,148,386
20	CXV-FR-1x630-(1x61/3.61)-0,6/1kV	mét	1,449,928
21	CXV-FR-1x800-(1x61/4.1)-0,6/1kV	mét	1,858,557
Cáp chống cháy, 2 core đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV-FR-2x1-(2x7/0.425)-0,6/1kV	mét	25,892
2	CXV-FR-2x1.5-(2x7/0.52)-0,6/1kV	mét	30,438
3	CXV-FR-2x2.5-(2x7/0.67)-0,6/1kV	mét	37,682
4	CXV-FR-2x4-(2x7/0.85)-0,6/1kV	mét	50,029
5	CXV-FR-2x6-(2x7/1.04)-0,6/1kV	mét	63,591
6	CXV-FR-2x10-(2x7/1.35)-0,6/1kV	mét	86,624
7	CXV-FR-2x16-(2x7/1.7)-0,6/1kV	mét	114,292
8	CXV-FR-2x25-(2x7/2.14)-0,6/1kV	mét	167,099
9	CXV-FR-2x35-(2x7/2.52)-0,6/1kV	mét	218,439
10	CXV-FR-2x50-(2x19/1.8)-0,6/1kV	mét	293,615
11	CXV-FR-2x70-(2x19/2.14)-0,6/1kV	mét	387,422
12	CXV-FR-2x95-(2x19/2.52)-0,6/1kV	mét	519,909
13	CXV-FR-2x120-(2x19/2.8)-0,6/1kV	mét	647,138
14	CXV-FR-2x150-(2x37/2.3)-0,6/1kV	mét	818,688
15	CXV-FR-2x185-(2x37/2.52)-0,6/1kV	mét	975,186
16	CXV-FR-2x240-(2x61/2.25)-0,6/1kV	mét	1,262,617
17	CXV-FR-2x300-(2x61/2.52)-0,6/1kV	mét	1,567,968
18	CXV-FR-2x400-(2x61/2.9)-0,6/1kV	mét	2,060,878

Cáp chống cháy, 3 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV-FR-3x1-(3x7/0.425)-0,6/1kV	mét	32,348
2	CXV-FR-3x1.5-(3x7/0.52)-0,6/1kV	mét	37,421
3	CXV-FR-3x2.5-(3x7/0.67)-0,6/1kV	mét	48,112
4	CXV-FR-3x4-(3x7/0.85)-0,6/1kV	mét	63,028
5	CXV-FR-3x6-(3x7/1.04)-0,6/1kV	mét	82,401
6	CXV-FR-3x10-(3x7/1.35)-0,6/1kV	mét	119,121
7	CXV-FR-3x16-(3x7/1.7)-0,6/1kV	mét	163,043
8	CXV-FR-3x25-(3x7/2.14)-0,6/1kV	mét	236,896
9	CXV-FR-3x35-(3x7/2.52)-0,6/1kV	mét	311,583
10	CXV-FR-3x50-(3x19/1.8)-0,6/1kV	mét	423,308
11	CXV-FR-3x70-(3x19/2.14)-0,6/1kV	mét	560,885
12	CXV-FR-3x95-(3x19/2.52)-0,6/1kV	mét	757,283
13	CXV-FR-3x120-(3x19/2.8)-0,6/1kV	mét	939,706
14	CXV-FR-3x150-(3x37/2.3)-0,6/1kV	mét	1,191,775
15	CXV-FR-3x185-(3x37/2.52)-0,6/1kV	mét	1,419,952
16	CXV-FR-3x240-(3x61/2.25)-0,6/1kV	mét	1,842,378
17	CXV-FR-3x300-(3x61/2.52)-0,6/1kV	mét	2,286,068
18	CXV-FR-3x400-(3x61/2.9)-0,6/1kV	mét	3,005,362
Cáp chống cháy, 4 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV-FR-4x1-(4x7/0.425)-0,6/1kV	mét	40,018
2	CXV-FR-4x1.5-(4x7/0.52)-0,6/1kV	mét	48,049
3	CXV-FR-4x2.5-(4x7/0.67)-0,6/1kV	mét	60,962
4	CXV-FR-4x4-(4x7/0.85)-0,6/1kV	mét	81,369
5	CXV-FR-4x6-(4x7/1.04)-0,6/1kV	mét	105,215
6	CXV-FR-4x10-(4x7/1.35)-0,6/1kV	mét	151,468
7	CXV-FR-4x16-(4x7/1.7)-0,6/1kV	mét	208,781
8	CXV-FR-4x25-(4x7/2.14)-0,6/1kV	mét	303,200
9	CXV-FR-4x35-(4x7/2.52)-0,6/1kV	mét	399,847
10	CXV-FR-4x50-(4x19/1.8)-0,6/1kV	mét	546,788
11	CXV-FR-4x70-(4x19/2.14)-0,6/1kV	mét	743,067

12	CXV-FR-4x95-(4x19/2.52)-0,6/1kV	mét	1,003,739
13	CXV-FR-4x120-(4x19/2.8)-0,6/1kV	mét	1,249,118
14	CXV-FR-4x150-(4x37/2.3)-0,6/1kV	mét	1,586,127
15	CXV-FR-4x185-(4x37/2.52)-0,6/1kV	mét	1,888,969
16	CXV-FR-4x240-(4x61/2.25)-0,6/1kV	mét	2,456,065
17	CXV-FR-4x300-(4x61/2.52)-0,6/1kV	mét	3,050,399
18	CXV-FR-4x400-(4x61/2.9)-0,6/1kV	mét	4,008,264
Cáp chống cháy, 3+1 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV/FR-3x4+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	74,918
2	CXV/FR-3x6+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	97,203
3	CXV/FR-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	139,520
4	CXV/FR-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	196,647
5	CXV/FR-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	278,949
6	CXV/FR-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	351,464
7	CXV/FR-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	375,715
8	CXV/FR-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	487,534
9	CXV/FR-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	513,099
10	CXV/FR-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	660,398
11	CXV/FR-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	694,327
12	CXV/FR-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	890,008
13	CXV/FR-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	940,661
14	CXV/FR-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	1,122,486
15	CXV/FR-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	1,186,997
16	CXV/FR-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	1,374,316
17	CXV/FR-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	1,439,902
18	CXV/FR-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x37/2.03)-0,6/1kV	mét	1,667,960
19	CXV/FR-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x37/2.03)-0,6/1kV	mét	2,155,493
20	CXV/FR-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	2,240,671
21	CXV/FR-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	2,315,097
22	CXV/FR-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	2,685,675
23	CXV/FR-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	2,763,447

24	CXV/FR-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	3,484,413
25	CXV/FR-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25)-0,6/1kV	mét	3,626,694
Cáp chậm cháy, 1 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/XLPE/FR-PVC)			-
1	CXV-FRT-1x1-(1x7/0.425)-0,6/1kV	mét	5,784
2	CXV-FRT-1x1.5-(1x7/0.52)-0,6/1kV	mét	7,124
3	CXV-FRT-1x2.5-(1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	9,845
4	CXV-FRT-1x4-(1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	13,604
5	CXV-FRT-1x6-(1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	18,570
6	CXV-FRT-1x10-(1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	27,596
7	CXV-FRT-1x16-(1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	41,215
8	CXV-FRT-1x25-(1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	63,316
9	CXV-FRT-1x35-(1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	85,775
10	CXV-FRT-1x50-(1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	117,912
11	CXV-FRT-1x70-(1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	164,144
12	CXV-FRT-1x95-(1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	223,518
13	CXV-FRT-1x120-(1x19/2.8)-0,6/1kV	mét	283,847
14	CXV-FRT-1x150-(1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	363,052
15	CXV-FRT-1x185-(1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	433,775
16	CXV-FRT-1x240-(1x61/2.25)-0,6/1kV	mét	567,575
17	CXV-FRT-1x300-(1x61/2.52)-0,6/1kV	mét	709,020
18	CXV-FRT-1x400-(1x61/2.9)-0,6/1kV	mét	935,165
Cáp chậm cháy, 2 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/XLPE/FR-PVC)			-
1	CXV-FRT-2x1-(2x7/0.425)-0,6/1kV	mét	16,454
2	CXV-FRT-2x1.5-(2x7/0.52)-0,6/1kV	mét	19,735
3	CXV-FRT-2x2.5-(2x7/0.67)-0,6/1kV	mét	25,733
4	CXV-FRT-2x4-(2x7/0.85)-0,6/1kV	mét	35,621
5	CXV-FRT-2x6-(2x7/1.04)-0,6/1kV	mét	46,423
6	CXV-FRT-2x10-(2x7/1.35)-0,6/1kV	mét	69,448
7	CXV-FRT-2x16-(2x7/1.7)-0,6/1kV	mét	95,468
8	CXV-FRT-2x25-(2x7/2.14)-0,6/1kV	mét	139,893
9	CXV-FRT-2x35-(2x7/2.52)-0,6/1kV	mét	186,484

10	CXV-FRT-2x50-(2x19/1.8)-0,6/1kV	mét	252,427
11	CXV-FRT-2x70-(2x19/2.14)-0,6/1kV	mét	347,641
12	CXV-FRT-2x95-(2x19/2.52)-0,6/1kV	mét	471,406
13	CXV-FRT-2x120-(2x19/2.8)-0,6/1kV	mét	599,950
14	CXV-FRT-2x150-(2x37/2.3)-0,6/1kV	mét	763,496
15	CXV-FRT-2x185-(2x37/2.52)-0,6/1kV	mét	915,574
16	CXV-FRT-2x240-(2x61/2.25)-0,6/1kV	mét	1,194,762
17	CXV-FRT-2x300-(2x61/2.52)-0,6/1kV	mét	1,492,348
18	CXV-FRT-2x400-(2x61/2.9)-0,6/1kV	mét	1,963,275
Cáp chậm cháy, 3 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV-FRT-3x1-(3x7/0.43)-0,6/1kV	mét	19,528
2	CXV-FRT-3x1.5-(3x7/0.52)-0,6/1kV	mét	23,633
3	CXV-FRT-3x2.5-(3x7/0.67)-0,6/1kV	mét	31,488
4	CXV-FRT-3x4-(3x7/0.85)-0,6/1kV	mét	44,059
5	CXV-FRT-3x6-(3x7/1.04)-0,6/1kV	mét	59,865
6	CXV-FRT-3x10-(3x7/1.35)-0,6/1kV	mét	88,164
7	CXV-FRT-3x16-(3x7/1.7)-0,6/1kV	mét	129,619
8	CXV-FRT-3x25-(3x7/2.14)-0,6/1kV	mét	197,116
9	CXV-FRT-3x35-(3x7/2.52)-0,6/1kV	mét	264,853
10	CXV-FRT-3x50-(3x19/1.8)-0,6/1kV	mét	361,499
11	CXV-FRT-3x70-(3x19/2.14)-0,6/1kV	mét	502,227
12	CXV-FRT-3x95-(3x19/2.52)-0,6/1kV	mét	686,322
13	CXV-FRT-3x120-(3x19/2.8)-0,6/1kV	mét	870,177
14	CXV-FRT-3x150-(3x37/2.3)-0,6/1kV	mét	1,111,137
15	CXV-FRT-3x185-(3x37/2.52)-0,6/1kV	mét	1,332,146
16	CXV-FRT-3x240-(3x61/2.25)-0,6/1kV	mét	1,742,386
17	CXV-FRT-3x300-(3x61/2.52)-0,6/1kV	mét	2,174,607
18	CXV-FRT-3x400-(3x61/2.9)-0,6/1kV	mét	2,866,902
Cáp chậm cháy, 4 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC, (Cu/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV-FRT-4x1-(4x7/0.425)-0,6/1kV	mét	23,837
2	CXV-FRT-4x1.5-(4x7/0.52)-0,6/1kV	mét	29,536

3	CXV-FRT-4x2.5-(4x7/0.67)-0,6/1kV	mét	39,941
4	CXV-FRT-4x4-(4x7/0.85)-0,6/1kV	mét	56,380
5	CXV-FRT-4x6-(4x7/1.04)-0,6/1kV	mét	74,188
6	CXV-FRT-4x10-(4x7/1.35)-0,6/1kV	mét	114,805
7	CXV-FRT-4x16-(4x7/1.7)-0,6/1kV	mét	168,325
8	CXV-FRT-4x25-(4x7/2.14)-0,6/1kV	mét	257,445
9	CXV-FRT-4x35-(4x7/2.52)-0,6/1kV	mét	347,044
10	CXV-FRT-4x50-(4x19/1.8)-0,6/1kV	mét	477,499
11	CXV-FRT-4x70-(4x19/2.14)-0,6/1kV	mét	664,938
12	CXV-FRT-4x95-(4x19/2.52)-0,6/1kV	mét	911,273
13	CXV-FRT-4x120-(4x19/2.8)-0,6/1kV	mét	1,154,264
14	CXV-FRT-4x150-(4x37/2.3)-0,6/1kV	mét	1,479,087
15	CXV-FRT-4x185-(4x37/2.52)-0,6/1kV	mét	1,772,012
16	CXV-FRT-4x240-(4x61/2.25)-0,6/1kV	mét	2,319,995
17	CXV-FRT-4x300-(4x61/2,52)-0,6/1kV	mét	2,898,560
18	CXV-FRT-4x400-(4x61/2.9)-0,6/1kV	mét	3,821,780
Cáp chậm cháy, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC,(Cu/XLPE/Fr-PVC)			-
1	CXV/FRT-3x4+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	52,273
2	CXV/FRT-3x6+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	70,898
3	CXV/FRT-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	104,771
4	CXV/FRT-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	154,586
5	CXV/FRT-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	235,105
6	CXV/FRT-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7)-0,6/1kV	mét	302,484
7	CXV/FRT-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	324,703
8	CXV/FRT-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14)-0,6/1kV	mét	423,620
9	CXV/FRT-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	446,079
10	CXV/FRT-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52)-0,6/1kV	mét	585,375
11	CXV/FRT-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	618,227
12	CXV/FRT-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8)-0,6/1kV	mét	803,039
13	CXV/FRT-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	849,391
14	CXV/FRT-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	1,031,574

15	CXV/FRT-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	1,093,695
16	CXV/FRT-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14)-0,6/1kV	mét	1,276,953
17	CXV/FRT-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	1,337,522
18	CXV/FRT-3x185+1x95-(3x37/2.52+1x19/2.52)-0,6/1kV	mét	1,558,769
19	CXV/FRT-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x19/2.8)-0,6/1kV	mét	1,618,382
20	CXV/FRT-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x19/2.8)-0,6/1kV	mét	2,030,055
21	CXV/FRT-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	2,109,618
22	CXV/FRT-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	2,184,403
23	CXV/FRT-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3)-0,6/1kV	mét	2,545,185
24	CXV/FRT-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	2,619,611
25	CXV/FRT-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52)-0,6/1kV	mét	3,310,831
26	CXV/FRT-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25)-0,6/1kV	mét	3,445,706

- Thuế giá trị gia tăng: 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên CADIVI còn có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác nhau có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.